

Bản án số: 1329/2026/DS-PT

Ngày 14-9-2026

V/v tranh chấp di sản thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Bằng

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Hùng

Ông Nguyễn Vĩnh Khương

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trương Thị Minh Thư – Thư ký viên Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa:** Bà Phùng Bích Tuyền - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 9 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 1348/2026/TLPT-DS ngày 21 tháng 7 năm 2026 về tranh chấp di sản thừa kế.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 184/2026/DS-ST ngày 25 tháng 5 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 9 – Cần Thơ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1664/2026/QĐ-PT ngày 29 tháng 7 năm 2026 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Phạm Thị H, sinh năm 1960 (có mặt).

Địa chỉ: ấp P, xã T, thành phố Cần Thơ.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn N, Luật sư, Chi nhánh Văn phòng L3 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố C (có mặt).

Địa chỉ: Số C đường V, phường S, thành phố Cần Thơ.

- **Bị đơn:** Ông Lý N1, sinh năm 1962 (có mặt).

Địa chỉ: ấp P, xã T, thành phố Cần Thơ.

- **Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Đinh Văn H1, sinh năm 1939 (vắng mặt).

2. Bà Đinh Ngọc G, sinh năm 1972 (vắng mặt).

3. Ông Đinh Ngọc D, sinh năm 1977 (vắng mặt).

4. Ông Đinh Hoài P, sinh năm 1979 (vắng mặt).
5. Ông Đinh Thanh N2, sinh năm 1982 (vắng mặt).
6. Ông Đinh Thành T, sinh năm 1984 (vắng mặt).
7. Bà Đinh Kim V, sinh năm 1989 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp S, xã P, thành phố Cần Thơ.

8. Ông Lý Việt T1 (Lý Việt T2), sinh năm 1979 (có mặt).
9. Ông Lý Việt H2 (vắng mặt).

10. Ông Lý Quốc V1, sinh năm 1986 (có mặt).

11. Ông Lý Việt Ú, sinh năm 1987 (có mặt).

12. Ông Lý Út E, sinh năm 1989 (có mặt).

Cùng địa chỉ: ấp P, xã T, thành phố Cần Thơ.

13. Bà Hồ Thị D1, sinh năm 1975 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp A, xã K, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Hồ Thị D1: Bà Phạm Thị H, sinh năm 1960 (có mặt).

Địa chỉ: ấp P, xã T, thành phố Cần Thơ.

14. Ông Phạm Minh T3, sinh năm 2004 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp A, xã K, thành phố Cần Thơ.

15. Bà Phạm Thị Ngọc N3, sinh năm 1984 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp E, xã G, tỉnh Đồng Tháp.

16. Ông Phạm Quốc D2, sinh năm 1986 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp E, xã G, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Quốc D2: Bà Phạm Thị H, sinh năm 1960 (có mặt).

Địa chỉ: ấp P, xã T, thành phố Cần Thơ.

17. Bà Phạm Thị Ngọc C, sinh năm 1996 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp E, xã G, tỉnh Đồng Tháp.

18. Bà Phạm Bích C1, sinh năm 1989 (vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ A, khu phố B, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh.

19. Bà Phạm Thị Thu T4, sinh năm 1991 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp M, xã M, tỉnh Tây Ninh.

20. Ông Phạm Văn Ấ, sinh năm 1956.

Địa chỉ: ấp P, xã T, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Văn Ất: Bà Phạm Thị H, sinh năm 1960 (có mặt).

Địa chỉ: ấp P, xã T, thành phố Cần Thơ.

21. Ông Phạm Văn L, sinh năm 1958 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp P, xã T, thành phố Cần Thơ.

22. Ông Phạm Văn B, sinh năm 1959 (có mặt).

Địa chỉ: ấp M, xã T, thành phố Cần Thơ.

23. Bà Phạm Thị H3, sinh năm 1962 (có mặt).

Địa chỉ: ấp A, xã T, thành phố Cần Thơ.

24. Bà Phạm Thị P1, sinh năm 1969 (có mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ.

25. Bà Nguyễn Duy T5, sinh năm 1981 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp P, xã T, thành phố Cần Thơ.

26. Bà Nguyễn Thị Duy P2, sinh năm 1983 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp P, xã T, thành phố Cần Thơ.

27. Bà Nguyễn Thị N4 (vắng mặt).

28. Bà Lý Nhựt L1, sinh năm 2000 (vắng mặt).

29. Cháu Lý Nhựt Y, sinh năm 2011 (vắng mặt).

30. Cháu Lý Đăng Q, sinh năm 2007 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp P, xã T, thành phố Cần Thơ.

31. Bà Trương Thị Kim T6, sinh năm 1981 (vắng mặt).

32. Cháu Lý Thị K, sinh năm 2010 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp P, xã T, thành phố Cần Thơ.

33. Bà Phạm Thị Thùy T7, sinh năm 1987 (vắng mặt).

34. Bà Lý Nhã Q1, sinh năm 2006 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp P, xã T, thành phố Cần Thơ.

- *Người kháng cáo:* Ông Lý N1 là bị đơn, ông Lý Việt Ú, Lý Việt T1, Lý Quốc V1 và Lý Út E là người có quyền lợi, nghĩa liên quan trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Phạm Thị H đều thống nhất trình bày:

Cha ruột của bà Phạm Thị H là cụ Phạm Văn H4 (chết) được ông bà nội của bà H tặng cho quyền sử dụng đất thửa đất số 482, tờ bản đồ số 10 (tờ bản đồ số 02 cũ), tọa lạc ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (nay là ấp P, xã T, thành

phố Cần Thơ) (viết tắt là thửa đất số 482), sau khi Nhà nước có thu hồi xây dựng đê tả sông S thì thửa đất số 482 được chia thành 02 phần: phần I có diện tích đo đạc thực tế là 2549,3m², loại đất ở tại nông thôn và đất trồng cây lâu năm (ONT = 300m² và CLN = 2284,6m²) hiện nay do ông Lý N1 cùng các con đang quản lý, sử dụng, còn phần II có diện tích đo đạc thực tế là 837,3m² loại đất trồng cây lâu năm (CLN) hiện nay có phần các ngôi mộ trên đất.

Cụ Phạm Văn H4 (chết ngày 06/6/2008) sống chung với cụ Nguyễn Thị L2 có 06 người con chung, cụ thể như sau: Bà Phạm Thị T8 (chết năm 2021), ông Phạm Văn C2 (chết ngày 29/10/2008), ông Phạm Văn H5 (chết năm 1975), bà Phạm Thị N5 (chết năm 2023), ông Phạm Văn Á và ông Phạm Văn L vẫn còn sống. Cụ H4 với cụ C3 có 03 người con chung, gồm: Phạm Thị H, Phạm Thị H3 và Phạm Thị P1 vẫn còn sống. Ngoài ra, cụ H4 có nhận 01 con nuôi là ông Phạm Văn B, ông B sống với cụ H4 từ nhỏ, được cụ H4 trực tiếp nuôi dưỡng rồi cưới vợ và cho đất để sinh sống.

Nay yêu cầu giải quyết chia di sản của cụ H4 là thửa đất số 482 (gồm 02 phần nêu trên) thành 10 kỷ phần bằng nhau cho 10 người con, bà H yêu cầu nếu trên phần đất (phần I) còn chỗ nào trống thì xin nhận hiện vật, nếu không còn thì xin nhận giá trị, còn đối với phần II của thửa đất số 482 thì bà H yêu cầu trừ đi phần đất mà có các ngôi mộ của ông bà, người thân trong thân tộc chiều ngang là 12m và chiều dài khoảng 20m, phần còn lại thì bà H yêu cầu được cùng với ông B, bà P1, bà H3 và bà Hồ Thị D1, ông Phạm Minh T3 cùng nhận hiện vật để cùng đứng tên quyền sử dụng đất. Ngoài ra, thống nhất và không có ý kiến hay yêu cầu gì với kết quả đo đạc, thẩm định và định giá tài sản.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn là ông Lý N1 thống nhất trình bày:

Ông Lý N1 là chồng của bà Phạm Thị N5 (chết năm 2023), bà N5 là con ruột của cụ H4 và cụ L2. Cụ Nguyễn Thị L2 sống chung với cụ H4 đến khoảng năm 1953 thì cụ L2 bỏ đi nơi khác. Sau đó, cụ L2 bị bệnh có quay về và được cụ H4 điều trị bệnh đến năm 1973. Khi bà N5 còn sống thì ông N1 và bà N5 có các con chung là ông Lý Việt T1, ông Lý Việt H2, ông Lý Quốc V1, ông Lý Việt Ú và ông Lý Út E.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà H thì ông N1 không đồng ý, ông N1 cho rằng khi bà N5 còn sống có nói thửa đất số 482 có nguồn gốc của là đất gốc của gia đình, do ông bà nội bà N5 để lại cho cụ H4 dùng để làm đất hương quả, chỉ được ở không được sang bán, hiện phần I của thửa đất do ông N1 cùng các con cháu đang ở trên đất, còn trên phần đất phần II có 10 ngôi mộ của ông bà, người thân trong thân tộc, phần đất này cụ H4 khi còn sống có di nguyện để dùng khi nào người thân có mất đi sẽ về chôn phần đất này. Hơn nữa, bà H, bà H3 và bà P1 là con riêng của cụ H4 với cụ C3, còn ông Phạm Văn L là con nuôi của cụ H4 nên không được quyền chia di sản thừa kế này.

Ông N1 thừa nhận khi tiến hành phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải thì ông N1 cùng các con là ông T1, ông V1, ông Ú và ông Út E có tham gia trình bày ý kiến nhưng không đồng ý ký tên vào biên bản và khi Tòa án tiến

hành đo đạc, thẩm định và định giá tài sản đối với phần II của thửa đất số 482 thì ông cùng các con ngăn cản không cho tiến hành, không ký tên vào biên bản thẩm định. Ngoài ra, không có ý kiến hay yêu cầu gì với kết quả đo đạc, thẩm định và định giá tài sản.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lý Việt T1, ông Lý Quốc V1, ông Lý Việt Ú và ông Lý Út E đều thống nhất trình bày:

Ông Lý Việt T1, ông Lý Quốc V1, ông Lý Việt Ú và ông Lý Út E thống nhất theo lời trình bày của cha ruột là ông Lý N1. Ngoài ra, ông T1, ông V1, ông Ú và ông E có nghe mẹ ruột là bà Phạm Thị N5 khi còn sống kể lại, cha ruột cụ H4 có cho cụ H4 thửa đất số 482, ông bà cò và cụ H4 cùng có di nguyện thửa đất số 482 dùng để làm đất hương quả, chỉ được ở không được sang bán, trên phần đất (phần II) có 10 ngôi mộ của ông bà, người thân trong thân tộc, phần đất này cụ H4 khi còn sống có di nguyện để dùng khi nào người thân có mất đi sẽ về chôn phần đất này. Hơn nữa, bà H, bà H3 và bà Phạm P1 là con riêng của cụ H4 với cụ C3, còn ông L là con nuôi của cụ H4 nên không được quyền chia di sản này. Nay không đồng ý chia di sản thừa kế nhưng nếu ai không có chỗ ở hay nơi chôn cất thì cứ về xây dựng nhà ở hay cứ chôn cất trên thửa đất 482.

Ông T1, ông V1, ông Ú và ông E còn thừa nhận khi tiến hành phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải thì các ông có tham gia trình bày ý kiến nhưng không đồng ý ký tên vào biên bản và khi Tòa án tiến hành đo đạc, thẩm định và định giá tài sản đối với phần II của thửa đất số 482 thì các ông có cùng nhau không cho tiến hành, không ký tên vào biên bản thẩm định. Ngoài ra, không có ý kiến hay yêu cầu gì với kết quả đo đạc, thẩm định và định giá tài sản.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Văn B, bà Phạm Thị H3 và bà Phạm Thị P1 cùng người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Văn Á, bà Hồ Thị D1 và ông Phạm Quốc D2 là bà Phạm Thị H đều thống nhất trình bày:

Các ông bà thống nhất theo lời trình bày của bà Phạm Thị H. Nay yêu cầu giải quyết chia di sản của cụ H4 là thửa đất số 482 (gồm 02 phần nêu trên) thành 10 kỷ phần bằng nhau cho 10 người con, nếu trên phần đất thuộc phần I còn chỗ nào trống thì xin nhận hiện vật nếu không còn thì xin nhận giá trị, còn đối với phần II của thửa đất số 482 thì yêu cầu khấu trừ đi phần đất mà có các ngôi mộ của ông bà, người thân trong thân tộc, phần còn lại thì ông B, bà P1, bà H3, bà D1, ông T3 và bà H cùng nhận hiện vật để cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngoài ra, thống nhất và không có ý kiến hay yêu cầu gì với kết quả đo đạc, thẩm định và định giá tài sản.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 184/2026/DS-ST ngày 25 tháng 5 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 9 – Cần Thơ tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Phạm Thị H đối với bị đơn là ông Lý N1 về tranh chấp chia thừa kế tài sản.

2. Xác định di sản của cụ Phạm Văn H4 (chết) để lại là thửa đất số 482, tờ bản đồ số 10 (số 02 cũ), tọa lạc ấp P, xã T, thành phố Cần Thơ (bao gồm phần I và phần II theo sơ đồ).

3. Chia và giao cho ông Lý N1, ông Lý Việt T1, ông Lý Việt H2, ông Lý Quốc V1, ông Lý Việt Ú và ông Lý Út E cùng được toàn quyền sử dụng phần đất diện tích là 2549,3m² thuộc một phần thửa đất số 482, tờ bản đồ số 10 (số 02 cũ), tọa lạc ấp P, xã T, thành phố Cần Thơ (phần I), bao gồm: loại đất ở tại nông thôn (T) diện tích là 300m² và đất trồng cây lâu năm (L4) diện tích là 2249,3m², có vị trí, số đo tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp sông S (nối từ điểm từ số 1 đến 2 theo sơ đồ) có số đo là 36,91m.

Hướng Tây giáp đê tả sông S (nhựa 05m) (điểm từ số 5 đến 6 theo sơ đồ) có số đo là 30,75m.

Hướng Nam thửa đất số 1485 (Nguyễn Thị D3) (nối từ các điểm 2, 3, 4 và 5 theo sơ đồ) có số đo là 10,03m + 48,95m + 16,48m.

Hướng Bắc giáp thửa đất số 483 (Phạm Thị T9) (nối từ các điểm 6, 7, 8 và 1 theo sơ đồ) có số đo là 10,09m + 51,31m + 14,67m.

Trên phần đất có 05 căn nhà và cây trồng thuộc quyền sở hữu của ông Lý N1, ông Lý Việt T1, ông Lý Út E, ông Lý Việt Ú và ông Lý Quốc V1.

Ông Lý N1, ông Lý Việt T1, ông Lý Việt H2, ông Lý Quốc V1, ông Lý Việt Ú và ông Lý Út E được quyền đến cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai có thẩm quyền để thực hiện điều chỉnh, đăng ký lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho phù hợp với kết quả giải quyết của bản án này theo quy định của pháp luật.

4. Chia và giao cho bà Phạm Thị H, bà Phạm Thị H3, bà Phạm Thị P1, ông Phạm Văn B, bà Hồ Thị D1 và ông Phạm Minh T3 (thừa kế chuyển tiếp của ông Phạm Văn S thừa kế thế vị từ ông Phạm Văn H5 hưởng thừa kế của cụ Phạm Văn H4) cùng được toàn quyền sử dụng phần đất diện tích là 592,4m² thuộc một phần thửa đất số 482, tờ bản đồ số 10 (số 02 cũ), tọa lạc ấp P, xã T, thành phố Cần Thơ (phần II), loại đất trồng cây lâu năm (LnK), có vị trí, số đo tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp đê tả sông S (nhựa 05m) và phần đất có mộ thuộc một phần của thửa đất số 482 (phần II, phần đất mộ không chia thừa kế) có số đo là 02,83m + 10,05m + 10,92m + 12m + 09,87m + 09,97m.

Hướng Tây giáp thửa đất số 480 (nối từ các điểm 1, 10, 9 và 8 theo sơ đồ) có số đo là 16m + 12m + 14,80m.

Hướng Nam thửa đất số 1480 (nối từ các điểm 6, 7 và 8 theo sơ đồ) có số đo là 10m + 10,10m.

Hướng Bắc giáp thửa đất số 481 (nối từ các điểm 1, 2, 3, 4 và 5 theo sơ đồ) có số đo là 13,80m + 2,40m + 12,50m + 5m.

Buộc ông Lý N1, ông Lý Việt T1, ông Lý Việt H2, ông Lý Quốc V1, ông Lý Việt Ú và ông Lý Út E có nghĩa vụ giao lại toàn bộ quyền sử dụng đất nêu trên cho bà Phạm Thị H, bà Phạm Thị H3, bà Phạm Thị P1, ông Phạm Văn B, bà Hồ Thị D1 và ông Phạm Minh T3 theo đúng diện tích, vị trí, số đo tứ cận được chia.

Bà Phạm Thị H, bà Phạm Thị H3, bà Phạm Thị P1, ông Phạm Văn B, bà Hồ Thị D1 và ông Phạm Minh T3 được quyền đến cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai có thẩm quyền để thực hiện điều chỉnh, đăng ký lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho phù hợp với kết quả giải quyết của bản án này theo quy định của pháp luật.

5. Không chia thừa kế phần đất có các ngôi mộ diện tích là 244,9m², có vị trí tứ cận: Hướng Đông giáp đê tả sông S có số đo là 12m; Hướng Tây giáp phần còn lại thuộc phần II của thửa đất số 482 có số đo là 12m; Hướng Nam giáp phần còn lại thuộc phần II của thửa đất số 482 có số đo là 09,87m + 09,97m; Hướng Bắc giáp phần còn lại thuộc phần II của thửa đất số 482 có số đo là 10,92m + 10,05m. Phần đất mộ nêu trên các hàng thừa kế theo pháp luật của cụ Phạm Văn H4 cùng được tiếp tục quản lý, gìn giữ và chăm sóc các phần mộ. *(Có Sơ đồ kèm theo bản án).*

6. Buộc ông Lý N1, ông Lý Việt T1, ông Lý Việt H2, ông Lý Quốc V1, ông Lý Việt Ú và ông Lý Út E cùng có nghĩa vụ trả giá trị chênh lệch và giá trị tương đương kỷ phần được hưởng cho những người thừa kế khác, cụ thể:

Trả giá trị cho bà Phạm Thị H, bà Phạm Thị H3, bà Phạm Thị P1 và ông Phạm Văn B, mỗi người số tiền là 104.911.320 đồng.

Trả giá trị cho bà Hồ Thị D1 và ông Phạm Minh T3 số tiền là 104.911.320 đồng.

Trả giá trị cho ông Đinh Văn H1, Đinh Ngọc G, Đinh Ngọc D, Đinh Hoài P, Đinh Thanh N2, Đinh Thành T và Đinh Kim V số tiền là 168.358.020 đồng.

Trả giá trị cho bà Phạm Thị Ngọc N3, ông Phạm Quốc D2, bà Phạm Thị Ngọc C, bà Phạm Bích C1 và bà Phạm Thị Thu T4 số tiền là 168.358.020 đồng.

Trả giá trị cho ông Phạm Văn A và ông Phạm Văn L, mỗi người số tiền là 168.358.020 đồng.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Ngoài ra, Bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, trong hạn luật định nguyên đơn Ông Lý N1 là bị đơn, ông Lý Việt Ú, Lý Việt T1, Lý Quốc V1 và Lý Út E là người có quyền lợi,

nghĩa liên quan trong vụ án có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết cụ thể như sau: không đồng ý chia di sản thừa kế.

Tại phiên tòa phúc thẩm: nguyên đơn vẫn giữ nguyên đơn khởi kiện; người kháng cáo vẫn giữ nguyên đơn kháng cáo; Các đương sự không thoả thuận được với nhau về nội dung tranh chấp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày ý kiến tranh luận: kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của người kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các đương sự còn lại trong vụ án không tham gia tranh luận gì thêm.

Trong phần phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ cho rằng:

- Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của người kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Đơn kháng cáo của ông Lý N1, ông Lý Việt Ú, ông Lý Việt T1, ông Lý Quốc V1 và ông Lý Út E được thực hiện trong thời hạn luật định, nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo của những người kháng cáo, Hội đồng xét xử thấy rằng: Thửa đất số 482, tờ bản đồ số 10 (tờ số 02 cũ), tọa lạc tại ấp P, xã T, thành phố Cần Thơ, có nguồn gốc do cha mẹ cụ Phạm Văn H4 cho cụ H4; cụ H4 đã kê khai, đăng ký và được Ủy ban nhân dân huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B741515 ngày 18/4/1994. Hồ sơ cấp giấy và xác nhận của chính quyền địa phương thể hiện việc cấp giấy cho cụ H4 là đúng đối tượng. Những người kháng cáo cho rằng đây là đất hương quả của gia đình, chỉ được ở, không được chuyển nhượng nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh có việc tặng cho với điều kiện hạn chế quyền định đoạt hoặc có thỏa thuận xác lập đất hương quả. Việc trình bày lại theo lời kể của bà Phạm Thị N5 khi còn sống không đủ căn cứ làm thay đổi nguồn gốc và quyền sử dụng đất đã được Nhà nước công nhận cho cụ H4.

[3] Cụ Phạm Văn H4 chết ngày 06/6/2008, không để lại di chúc. Tại thời điểm mở thừa kế, thửa đất số 482 thuộc quyền sử dụng của cụ H4 nên trở thành di sản thừa kế. Các tài liệu trong hồ sơ xác định cụ H4 có 10 người con thuộc diện được hưởng di sản theo pháp luật, gồm các con chung với cụ Nguyễn Thị L2, các con chung với cụ Nguyễn Thị C3 và người con nuôi là ông Phạm Văn

B; trong đó có trường hợp thừa kế thế vị, thừa kế chuyển tiếp theo quy định của pháp luật áp dụng tại thời điểm mở thừa kế. Vì vậy, cấp sơ thẩm xác định thửa đất số 482 là di sản của cụ H4 và giải quyết chia thừa kế theo pháp luật là có căn cứ.

[4] Đối với ý kiến của những người kháng cáo cho rằng bà Phạm Thị H, bà Phạm Thị H3, bà Phạm Thị P1 và ông Phạm Văn L không có quyền hưởng thừa kế, Hội đồng xét xử thấy rằng đây chỉ là ý kiến một phía, không phù hợp với các tài liệu xác minh về quan hệ nhân thân, hồ sơ cấp giấy chứng nhận và lời khai thống nhất của các đương sự khác. Việc xác định họ là những người thuộc hàng thừa kế của cụ H4 được cấp sơ thẩm phân tích trên cơ sở chứng cứ trong hồ sơ là có căn cứ, nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo về nội dung này.

[5] Mặt khác, sau khi cụ H4 chết, bà Phạm Thị N5 cùng chồng là ông Lý N1 và các con trực tiếp quản lý, sử dụng phần I của thửa đất trong thời gian dài; đã xây dựng nhà ở, trồng cây và ổn định cuộc sống trên đất. Các tài liệu trong hồ sơ thể hiện những người này có công sức quản lý, tôn tạo, duy trì và làm tăng giá trị di sản. Trong khi đó, những người thừa kế khác phần lớn có nơi ở ổn định khác. Vì vậy, khi phân chia di sản, cấp sơ thẩm xem xét công sức quản lý, tôn tạo di sản của ông Lý N1 và các con để giao phần I cho những người đang trực tiếp quản lý, sử dụng là có căn cứ thực tế, đồng thời bảo đảm quyền lợi của các đồng thừa kế bằng việc buộc những người nhận hiện vật thanh toán phần giá trị mà các đồng thừa kế khác được hưởng.

[6] Đối với phần II của thửa đất, các bên đều thừa nhận có nhiều ngôi mộ của ông bà, người thân trong dòng họ. Các đồng thừa kế phía nguyên đơn thống nhất dành phần đất có mộ để làm nơi hương hỏa, tiếp tục quản lý, gìn giữ và chăm sóc các phần mộ. Việc cấp sơ thẩm không chia phần đất có mộ mà giao cho các hàng thừa kế cùng quản lý, gìn giữ là phù hợp với thực tế sử dụng đất, phong tục, tập quán và nguyện vọng thống nhất của những người thừa kế có liên quan, không làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của những người kháng cáo.

[7] Về phương án chia di sản, kết quả đo đạc xác định thửa đất số 482 gồm phần I diện tích 2.549,3m² và phần II diện tích 837,3m². Các đương sự đã được biết, tham gia và không có ý kiến phản đối đối với kết quả đo đạc, định giá. Riêng việc thẩm định phần II không thực hiện được do ông Lý N1 cùng các con ngăn cản, không cho tiến hành. Do đó, việc cấp sơ thẩm căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ, kết quả đo đạc và ý kiến thống nhất của các bên để xác định hiện trạng, diện tích và giải quyết vụ án là có cơ sở.

[8] Việc chia toàn bộ di sản thành các phần hiện vật bằng nhau là không khả thi do điều kiện về diện tích tối thiểu tách thửa và đặc điểm thực tế của tài sản. Phần I có nhà ở của ông Lý N1 và các con, các căn nhà được xây dựng liền kề, những người này đã sinh sống ổn định trong thời gian dài và không còn nơi ở khác. Nếu chia đất theo tỷ lệ kỹ phần sẽ phải tháo dỡ, di dời nhà ở, cây trồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến cuộc sống của họ và gây khó khăn khi thi hành án. Trong khi đó, các đồng thừa kế khác đều có nơi ở ổn định. Vì vậy, việc giao

phần I cho ông Lý N1, ông Lý Việt T1, ông Lý Việt H2, ông Lý Quốc V1, ông Lý Việt Ú và ông Lý Út E cùng sử dụng, đồng thời thanh toán giá trị kỷ phần cho các đồng thừa kế khác là phương án phù hợp nhất với hiện trạng tài sản và bảo đảm nguyên tắc chia di sản.

[9] Đối với phần II sau khi dành phần đất có mộ, diện tích còn lại đủ điều kiện để các đồng thừa kế nhận chung quyền sử dụng. Cấp sơ thẩm đã giao phần đất này cho bà Phạm Thị H, bà Phạm Thị H3, bà Phạm Thị P1, ông Phạm Văn B, bà Hồ Thị D1 và ông Phạm Minh T3 cùng sử dụng, đồng thời xác định phần giá trị chênh lệch mà ông Lý N1 và các con phải thanh toán cho các đồng thừa kế. Như vậy, bản án sơ thẩm không làm mất quyền thừa kế của bất kỳ người nào mà chỉ lựa chọn phương thức phân chia hiện vật và giá trị phù hợp với đặc điểm tài sản, hiện trạng sử dụng và điều kiện thực tế của các bên.

[10] Người kháng cáo không đưa ra được chứng cứ mới chứng minh thừa đất số 482 không phải là di sản của cụ H4 hoặc chứng minh họ có quyền sở hữu, sử dụng riêng đối với toàn bộ thừa đất. Việc không đồng ý chia di sản xuất phát từ quan điểm cho rằng đất là đất hương quả của gia đình. Tuy nhiên, như đã phân tích, quan điểm này không có chứng cứ khách quan chứng minh và không thể làm mất quyền thừa kế hợp pháp của những người thuộc hàng thừa kế của cụ H4.

[11] Từ những phân tích trên, có đủ căn cứ xác định cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng nguồn gốc tài sản, quan hệ thừa kế, công sức quản lý di sản và điều kiện thực tế để lựa chọn phương thức chia hiện vật kết hợp thanh toán giá trị. Phương án này vừa bảo đảm quyền hưởng di sản của những người thừa kế, vừa hạn chế việc tháo dỡ nhà ở, xáo trộn cuộc sống của gia đình ông Lý N1, đồng thời bảo đảm khả năng thi hành án. Do đó, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông Lý N1, ông Lý Việt Ú, ông Lý Việt T1, ông Lý Quốc V1 và ông Lý Út E; cần giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 184/2026/DS-ST ngày 25/5/2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 9 – Cần Thơ như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[12] Án phí dân sự phúc thẩm: do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật. Riêng ông Lý N1 là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên ông N1 được miễn toàn bộ án phí theo quy định pháp luật.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
2. Không chấp nhận kháng cáo của ông Lý N1, ông Lý Việt Ú, ông Lý Việt T1, ông Lý Quốc V1 và ông Lý Út E.
3. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 184/2026/DS-ST ngày 25 tháng 5 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 9 – Cần Thơ.
4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Buộc ông Lý Việt Ú có nghĩa vụ chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011543 ngày 08/6/2026 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

- Buộc ông Lý Quốc V1 có nghĩa vụ chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011546 ngày 08/6/2026 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

- Buộc ông Lý Việt T1 có nghĩa vụ chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011545 ngày 08/6/2026 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

- Buộc ông Lý Út E có nghĩa vụ chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011544 ngày 08/6/2026 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

- Miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm cho ông Lý N1.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Cần Thơ;
- TAND Khu vực 9 - Cần Thơ;
- Phòng THADS Khu vực 9 - Cần Thơ;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hữu Bằng